

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và Công ty con

Quý III năm 2023

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 30

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty"), Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường và Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics ("các công ty con") tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Lê Hồng Yến	Thành Viên
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên
Ông Đinh Trảng Thi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên
Bà Bùi Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và các công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty và các công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại 30 tháng 9 năm 2023 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Đức Thịnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 9 năm 2023 VND	31 tháng 12 năm 2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	2.865.133.067.891	2.341.793.865.862
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	490.139.507.565	424.037.510.710
Tiền		111	68.139.507.565	404.037.510.710
Các khoản tương đương tiền		112	422.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	1.002.270.000.000	955.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	123	1.002.270.000.000	955.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	747.889.144.004	340.632.310.548
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	738.013.340.782	346.113.350.080
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	132	40.386.899.747	27.332.805.517
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	8.456.024.106	6.351.999.728
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(38.967.120.631)	(39.165.844.777)
Hàng tồn kho	12	140	595.982.195.377	603.115.360.887
Hàng tồn kho		141	605.180.289.603	612.983.453.341
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(9.198.094.226)	(9.868.092.454)
Tài sản ngắn hạn khác		150	28.852.220.945	18.408.683.717
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	6.841.941.958	7.826.875.921
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	14.313.644.989	9.461.359.405
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	18	153	7.696.633.998	1.120.448.391
Tài sản dài hạn		200	897.887.278.329	952.402.140.865
Các khoản phải thu dài hạn		210	21.374.768.500	21.374.768.500
Phải thu dài hạn khác	10	216	21.374.768.500	21.374.768.500
Tài sản cố định		220	800.302.701.086	841.750.641.890
Tài sản cố định hữu hình	14	221	790.099.278.290	831.280.799.523
- Nguyên giá		222	2.090.948.491.619	2.033.112.901.920
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.300.849.213.329)	(1.201.832.102.397)
Tài sản cố định vô hình		227	10.203.422.796	10.469.842.367
- Nguyên giá		228	44.842.839.984	41.662.419.984
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(34.639.417.188)	(31.192.577.617)
Tài sản dở dang dài hạn		240	24.540.989.824	21.704.890.751
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	242	24.540.989.824	21.704.890.751
Tài sản dài hạn khác		260	51.668.818.919	67.571.839.724
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	51.668.818.919	67.571.839.724
Tổng tài sản		270	3.763.020.346.220	3.294.196.006.727

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.847.242.838.656	1.575.145.088.900
Nợ ngắn hạn		310	1.533.329.801.928	1.269.232.052.172
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	153.376.075.786	239.986.526.439
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	312	33.429.723.668	15.005.510.370
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	313	51.555.630.798	36.548.384.559
Phải trả người lao động	19	314	459.441.414.875	493.243.047.483
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	48.386.172.354	35.717.023.670
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	7.560.651.215	6.432.579.426
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	320	719.781.273.674	376.478.196.291
Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	321	13.911.747.123	30.047.162.305
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	322	45.887.112.435	35.773.621.629
Nợ dài hạn			313.913.036.728	305.913.036.728
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24		313.913.036.728	305.913.036.728
Vốn chủ sở hữu		400	1.915.777.507.564	1.719.050.917.827
Vốn chủ sở hữu	25	410	1.915.777.507.564	1.719.050.917.827
Vốn góp của chủ sở hữu	26	411	750.141.000.000	750.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	750.141.000.000	750.141.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	185.835.952.140	183.792.535.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	-	1.972.416.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	818.936.731.061	673.327.847.678
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	653.224.504.099	298.602.494.659
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	165.712.226.962	374.725.353.019
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	-	71.000.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	160.863.824.363	109.746.118.009
Tổng nguồn vốn		440	3.763.020.346.220	3.294.196.006.727



Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	01	1.206.041.507.442	1.645.249.356.955	3.385.230.634.728	4.381.551.645.532
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	(1.938.754.015)	(9.860.565)	(1.943.817.530)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.206.041.507.442	1.643.310.602.940	3.385.220.774.163	4.379.607.828.002
Giá vốn hàng bán	30,35	11	(1.076.762.121.026)	(1.397.937.511.464)	(2.981.903.051.975)	(3.724.556.911.492)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	129.279.386.416	245.373.091.476	403.317.722.188	655.050.916.510
Doanh thu hoạt động tài chính	31	21	51.638.447.569	41.455.540.318	122.209.007.969	93.459.304.062
Chi phí tài chính	32	22	(24.036.900.314)	(9.893.231.921)	(60.888.347.744)	(26.534.877.417)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(11.992.600.299)	(9.758.570.375)	(33.544.895.445)	(23.779.868.545)
Chi phí bán hàng	33,35	25	(43.246.700.638)	(67.482.756.456)	(109.886.366.857)	(153.566.830.803)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34,35	26	(45.929.351.344)	(64.009.764.660)	(150.462.209.720)	(206.828.856.065)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	67.704.881.689	145.442.878.757	204.289.805.836	361.579.656.287
Thu nhập khác		31	125.454.185	102.984.950	4.864.131.297	2.375.284.756
Chi phí khác		32	(1.703.961.213)	(1.318.450.833)	(3.974.727.062)	(3.199.974.653)
Lợi nhuận/(Lỗ) khác		40	(1.578.507.028)	(1.215.465.883)	889.404.235	(824.689.897)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36	50	66.126.374.661	144.227.412.874	205.179.210.071	360.754.966.390
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	51	(14.935.653.299)	(32.918.599.584)	(41.269.276.755)	(80.600.143.615)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23	60	51.190.721.362	111.308.813.290	163.909.933.316	280.154.822.775
Phân bổ cho:						
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	25	61			165.712.226.962	307.478.565.364
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	62			(1.802.293.646)	(27.323.742.589)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	70			2.209	4.099

Nam Định, Việt Nam
* Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	205.179.210.071	360.754.966.390
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	102.463.950.503	100.186.285.838
Các khoản dự phòng		03	(17.053.195.556)	(13.913.741.141)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	9.315.248.248	(1.903.473.040)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(85.029.243.123)	(52.775.381.773)
Chi phí lãi vay		06	33.544.895.445	23.779.868.545
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
Thay đổi các khoản phải thu		08	248.420.865.588	416.128.524.819
Thay đổi hàng tồn kho		09	(401.097.946.075)	(150.015.552.771)
Thay đổi các khoản phải trả		10	7.803.163.738	165.789.617.815
Thay đổi chi phí trả trước		11	(7.498.159.851)	(22.788.943.693)
Tiền lãi vay đã trả		12	17.639.847.575	(43.014.465.387)
Tiền lãi vay đã trả		14	(33.544.895.445)	(23.779.868.545)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(43.636.216.357)	(48.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(8.631.000.000)	(13.429.305.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(220.544.340.827)	280.890.006.733
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(134.384.932.080)	(231.782.195.288)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	-	986.663.636
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(1.296.470.000.000)	(942.000.000.000)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	1.249.800.000.000	627.000.000.000
Tiền nhận được từ giao dịch hợp nhất kinh doanh		25	1.536.727.182	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	82.769.184.127	51.788.718.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(96.749.020.771)	(494.006.813.515)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) (tiếp theo) cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn chín tháng	Giai đoạn chín tháng
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
			30 tháng 9 năm 2023	30 tháng 9 năm 2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	49.000.000.000	73.500.000.000
Tiền thu từ đi vay		33	2.459.581.112.641	2.216.602.884.009
Tiền trả nợ gốc vay		34	(2.124.971.211.280)	(1.995.989.771.069)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(36.337.500)	(17.955.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	383.573.563.861	294.095.157.940
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	66.280.202.263	80.978.351.158
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6	60	424.037.510.710	378.601.417.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	(178.205.408)	852.846.555
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	70	490.139.507.565	460.432.614.835

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600333307 thay đổi lần thứ 19 ngày 23 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành 750.141.000.000 VNĐ (bằng chữ: Bảy trăm năm mươi tỷ một trăm bốn mươi một triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 75.014.100 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong 9 tháng đầu năm 2023, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại số 419A đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

- Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 1 ngày 6 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 250 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.
- Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601230777 ngày 22 tháng 1 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường có trụ sở

chính đặt tại Thôn 17, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

- Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107878767 lần đầu ngày 7 tháng 6 năm 2017 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 9 ngày 6 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 8 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics có trụ sở chính đặt tại Tầng 18, Tòa nhà văn phòng 789, số 147 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam với hoạt động chính là dịch vụ vận tải hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty và các công ty con có 11.533 nhân viên (31 tháng 12 năm 2022: 12.033 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và báo cáo tài chính của các Công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không

kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

Các giao dịch loại bỏ khi hợp nhất

Tất cả các nghiệp vụ, số dư và lãi/lỗ chưa thực hiện và chi phí giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tồn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu

có dấu hiệu không có khả năng thu hồi, thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm

mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất trong hai mươi (20) năm.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Công ty và các công ty con tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty và các công ty con chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty và các công ty con không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty và các công ty con.

4.18 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty và các công ty con không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phú lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty và các công ty con phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.24 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và các công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. Giao dịch góp vốn cổ phần công ty con

Góp vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, công ty con

Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics được thành lập tại Việt Nam với vốn điều lệ ban đầu là 3.920.000.000 VNĐ. Theo Văn bản đăng ký thực hiện quyền mua cổ phần ngày 1 tháng 6 năm 2022, Công ty mẹ đã thực hiện mua đủ số cổ phần phát hành bổ sung đã đăng ký với số tiền là 4.080.000.000 VNĐ. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics tăng lên thành 8.000.000.000 VNĐ và trở thành công ty con của Công ty.

Giao dịch mua cổ phần công ty con có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn vào ngày mua như sau:

	VNĐ
Giá trị hợp lý của tổng tài sản của công ty con tại ngày góp vốn mua cổ phần	13.722.948.241
Giá trị hợp lý của tổng nợ phải trả của công ty con tại ngày góp vốn mua cổ phần	(5.722.948.241)
Giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày góp vốn cổ phần (*)	8.000.000.000
<i>Trong đó:</i>	
- Giá trị phân bổ tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 51%	(a) 4.080.000.000
- Giá trị phân bổ tương ứng với tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát: 49%	3.920.000.000
Góp 51% vốn cổ phần của công ty con	(b) 4.080.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(c) -
Lợi thế thương mại được ghi nhận tại ngày mua	(b) + (c) - (a) -

(*) Giá trị hợp lý của tài sản thuần được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá bằng với giá trị ghi sổ tại ngày mua do công ty con chỉ có các tài sản và công nợ ngắn hạn.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1.813.081.660	58.246.436.536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.326.425.905	345.791.074.174
	68.139.507.565	404.037.510.710
Các khoản tương đương tiền		
Hợp đồng đầu tư (i)	422.000.000.000	20.000.000.000
	490.139.507.565	424.037.510.710

- (i) Các khoản đầu tư theo hợp đồng với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong ("TPS") nhằm mục đích đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TP Bank") với thời hạn 3 tháng. Lãi suất của hợp đồng là 7,5%/năm đến ngày 5 tháng 7 năm 2023. Từ ngày 5 tháng 7 năm 2023, Công ty được hưởng lãi suất trái phiếu là 10,5%/năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 9 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	565.270.000.000	-	530.600.000.000	-
Trái phiếu (ii)	437.000.000.000	-	425.000.000.000	-
	1.002.270.000.000	-	955.600.000.000	-

- (i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá một (1) năm với lãi suất 6,5%/năm đến 9,5%/năm.
- (ii) Các khoản trái phiếu, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá (1) năm với lãi suất 9,4%/năm.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Columbia Sportwear	24.038.049.001	28.410.760.178
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	93.859.792.791	86.630.753.504
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	52.616.528.731	31.300.267.505
Lifung (Trading) Company Ltd - Express LLC	49.324.311.637	11.437.110.594
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	319.907.314.120	110.944.087.231
Cobest Hongkong Co., Ltd	14.353.098.177	15.018.388.437
Tập đoàn Prime Apparel	28.900.083.093	28.131.655.457
Target Corporation	86.813.993.026	1.909.709.010
Mainpol GmbH	13.484.250.127	-
Phải thu khác	54.715.920.079	32.330.618.164
	738.013.340.782	346.113.350.080

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH World Fashion Exchange	6.371.087.074	6.371.087.074
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đại Tiến Thành	1.482.003.737	-
Jijaing Beining Imp&Exp Co., Ltd	3.753.824.892	-
Total Express Ltd	2.629.468.628	-
Khác	16.150.515.416	10.961.718.443
	40.386.899.747	27.332.805.517

10. Các khoản phải thu khác

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	654.434.519	425.494.660
Ký quỹ, ký cược	491.809.000	326.809.000
Thu hộ	1.732.487.588	-
Khác	5.577.292.999	5.599.696.068
	8.456.024.106	6.351.999.728
Dài hạn		
Tiền đến bù giải phóng mặt bằng	21.374.768.500	21.374.768.500
	29.830.792.606	27.726.768.228

11. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

Đối tượng	30 tháng 9 năm 2023			31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
	VND	có thể thu hồi VND		VND	có thể thu hồi VND	
Tập đoàn Prime Apparel	27.761.439.507	-	27.761.439.507	27.761.439.507	-	27.761.439.507
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Các khách hàng khác	2.388.935.248	1.183.254.124	1.205.681.124	2.388.935.248	984.529.978	1.404.405.270
	40.150.374.755	1.183.254.124	38.967.120.631	40.150.374.755	984.529.978	39.165.844.777

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 9 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	20.933.110.644	-
Nguyên liệu, vật liệu	205.890.912.443	-	163.140.004.246	(959.911.053)
Công cụ, dụng cụ	1.111.459.589	-	1.185.022.416	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	140.447.682.202	-	134.025.231.734	-
Thành phẩm	257.730.235.369	(9.198.094.226)	293.700.084.301	(8.908.181.401)
	605.180.289.603	(9.198.094.226)	612.983.453.341	(9.868.092.454)

Bao gồm trong thành phẩm và nguyên vật liệu tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 lần lượt là 9.198.094.226 VND và 0 VND (31 tháng 12 năm 2022: 7.421.905.002 VND và 970.116.509 VND) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Bao gồm trong giá trị thành phẩm tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 không có khoản mục nào (31 tháng 12 năm 2022: 1.640.078.807 VND) đã được phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ	9.868.092.454	13.322.482.536
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(669.998.228)	(4.039.128.488)
Số dư cuối kỳ	9.198.094.226	9.283.354.048

13. Chi phí trả trước

	30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	804.782.357	4.680.791.443
Phí bảo hiểm cháy nổ, núi ro	467.610.958	-
Phí bảo dưỡng, bảo trì	1.320.330.231	2.352.336.587
Phí duy trì phần mềm	1.730.445.161	-
Phí thuê kho	1.082.250.000	-
Chi phí khác	1.436.523.251	793.747.891
	6.841.941.958	7.826.875.921
Dài hạn		
Tiền thuê đất	16.249.019.545	16.779.291.548
Công cụ, dụng cụ	35.419.799.374	50.792.548.176
	51.668.818.919	67.571.839.724
	58.510.760.877	75.398.715.645

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2023	1.295.595.111.902	627.347.079.747	53.220.524.372	56.950.185.899	2.033.112.901.920
Mua trong kỳ	18.317.148.025	5.890.497.290	-	289.250.000	24.496.895.315
Xây dựng cơ bản hoàn thành	33.338.694.384	-	-	-	33.338.694.384
30 tháng 9 năm 2023	1.347.250.954.311	633.237.577.037	53.220.524.372	57.239.435.899	2.090.948.491.619
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2023	(702.662.302.677)	(440.663.773.529)	(27.079.899.917)	(31.426.126.274)	(1.201.832.102.397)
Khấu hao trong kỳ	(51.260.097.565)	(39.794.040.089)	(4.094.017.853)	(3.868.955.425)	(99.017.110.932)
30 tháng 9 năm 2023	(753.922.400.242)	(480.457.813.618)	(31.173.917.770)	(35.295.081.699)	(1.300.849.213.329)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2023	592.932.809.225	186.683.306.218	26.140.624.455	25.524.059.625	831.280.799.523
30 tháng 9 năm 2023	593.328.554.069	152.779.763.419	22.046.606.602	21.944.354.200	790.099.278.290

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, tài sản cố định của Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại là 662.514.022.166 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 708.807.547.255 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh 24).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là khoảng 786 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 672 tỷ VNĐ).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	Năm kết thúc ngày
	ngày 30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	21.704.890.751	159.091.304.266
Tăng trong kỳ/năm	36.842.338.457	150.843.166.627
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(667.545.000)	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(33.338.694.384)	(288.229.580.142)
Số dư cuối kỳ/năm	24.540.989.824	21.704.890.751
Trong đó:		
Dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong	900.000.000	21.704.890.751
Dự án xây dựng nhà máy Xuân Trường	23.116.001.357	-
Khác	524.988.467	15.092.025.358
	24.540.989.824	21.704.890.751

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, tài sản dở dang dài hạn của Công ty Cổ phần May Sông Hồng Nghĩa Hưng, công ty con, với tổng giá trị là 900.000.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 6.612.865.393 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (xem Thuyết minh số 24).

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 9 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán là các bên thứ ba				
Soochow Reliance International Trading Co., Ltd	220.279.935	220.279.935	15.653.704.526	15.653.704.526
Công ty TNHH Formosa Taffeta	3.564.784.871	3.564.784.871	1.592.408.418	1.592.408.418
Công ty TNHH Tín Trục	1.252.800	1.252.800	20.591.111.401	20.591.111.401
Shang Hai Sunway International Ltd.	3.818.040.840	3.818.040.840	26.663.006.288	26.663.006.288
Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp Lực	13.489.004.943	13.489.004.943	42.490.557.227	42.490.557.227
Suzhou Xinyuanheng Textile Technology Co., Ltd	617.483.641	617.483.641	32.592.714	32.592.714
Phải trả cho các đối tượng khác	129.138.050.305	129.138.050.305	130.021.137.935	130.021.137.935
	150.848.897.335	150.848.897.335	237.044.518.509	237.044.518.509
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 38)				
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	2.527.178.451	2.527.178.451	2.942.007.930	2.942.007.930
	153.376.075.786	153.376.075.786	239.986.526.439	239.986.526.439

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Se-A Trading	10.384.327.059	2.106.789.803
Công ty TNHH Sông Hồng Beddings	9.624.189.841	512.034.641
Missy Fashion Apprael Limited	741.382.958	-
Các đối tượng khác	12.679.823.810	12.386.685.926
	33.429.723.668	15.005.510.370

18. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2022		Trong năm 30 tháng 9 năm 2023	
	Giá trị VNĐ	Phải nộp VNĐ	Thanh toán/Bù trừ VNĐ	Giá trị VNĐ
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.113.267.836	6.519.198.403	6.728.428.768	1.322.498.201
Thuế giá trị gia tăng	7.180.555	7.180.555	-	-
Thuế nhập khẩu	-	324.058.789	6.147.294.586	5.823.235.797
Các khoản khác	-	-	550.900.000	550.900.000
	1.120.448.391	6.850.437.747	13.426.623.354	7.696.633.998
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	34.076.751.655	16.981.811.221	17.094.940.434
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	823.299.141	10.488.277.140	10.980.007.355	331.568.926
Thuế nhập khẩu	190.443.557	1.679.162.339	1.869.605.896	-
Thuế thu nhập cá nhân	24.049.620	570.920.600	505.494.653	89.475.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.801.901.903	44.823.354.254	43.636.216.357	33.989.039.800
Các khoản khác	2.708.690.338	928.074.253	3.586.158.520	50.606.071
	36.548.384.559	92.566.540.241	77.559.294.002	51.555.630.798

19. Phải trả người lao động

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả người lao động	330.335.645.917	322.222.262.564
Tiền thưởng phải trả người lao động	129.105.768.958	171.020.784.919
	459.441.414.875	493.243.047.483

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bảo hộ lao động	591.372.342	596.083.277
Chi phí cơm ca	6.673.793.057	9.231.610.057
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	17.515.727.088	20.164.792.706
Chi phí kỷ niệm 35 năm thành lập Công ty	15.000.000.000	-
CP Phát triển Thị trường, tiền thuê nhà	1.295.573.852	-
Khác	7.309.706.015	5.724.537.630
	48.386.172.354	35.717.023.670

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	1.801.146.800	1.897.818.680
Bảo hiểm xã hội	522.980.518	317.894.656
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	2.078.990.068	182.977.183
Hợp tác kinh doanh với Hãng Multiwaw	-	1.697.700.000
Manchu Times Fashion Limited	1.221.717.912	-
Phải trả cổ tức	436.070.300	472.407.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.499.745.617	1.863.781.107
	7.560.651.215	6.432.579.426

- (i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh 38).

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	30.047.162.305	20.000.000.000
Tăng trong kỳ	77.153.352	10.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(16.212.568.534)	(19.874.612.653)
Số dư cuối kỳ	13.911.747.123	10.125.387.347

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	35.773.621.629	49.275.927.134
Tăng trong kỳ	18.744.490.806	-
Sử dụng trong kỳ	(8.631.000.000)	(13.429.305.505)
Số dư cuối kỳ	45.887.112.435	35.846.621.629

24. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 9 năm 2023				Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2022	
	Số có khả năng				Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị VND	trả nợ VND						
Vay ngắn hạn								
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (i)	217.365.662.732	217.365.662.732	556.511.307.019	(341.619.752.599)	2.474.108.312	-	-	
Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (ii)	-	-	370.564.009.466	(371.377.761.855)	813.752.389	-	-	
Vay USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	481.415.610.942	481.415.610.942	1.476.505.796.156	(1.387.379.177.833)	15.810.796.328	376.478.196.291	376.478.196.291	
	698.781.273.674	698.781.273.674	2.403.581.112.641	(2.100.376.692.287)	19.098.657.029	376.478.196.291	376.478.196.291	
Vay dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iv)	21.000.000.000	21.000.000.000	24.000.000.000	(3.000.000.000)	-	-	-	
	719.781.273.674	719.781.273.674	2.427.581.112.641	(2.103.376.692.287)	19.098.657.029	376.478.196.291	376.478.196.291	
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iv)	313.913.036.728	313.913.036.728	38.000.000.000	(30.000.000.000)	-	305.913.036.728	305.913.036.728	
	1.033.694.310.402	1.033.694.310.402	2.465.581.112.641	(2.133.376.692.287)	19.098.657.029	682.391.233.019	682.391.233.019	

- (i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/232413/HĐTĐ có hạn mức tín dụng tối đa là 410 tỷ VND, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 5 năm 2024. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: trụ sở và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 1; máy móc thiết bị HD01/2004; máy móc thiết bị dây chuyền may xuất khẩu Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 9. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,7%/năm.
- (ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số 112464.23.775.2224835.TD ngày 1 tháng 2 năm 2023 có hạn mức tín dụng là 10 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết về hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm và việc nhận tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Các khoản vay này chịu lãi suất 3,3%/năm. Các khoản vay đã được thanh toán hết trong Quý 3 năm 2023.
- (iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2023/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 4 tháng 1 năm 2023 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VND. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 30 tháng 12 năm 2023. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất khu vực Sông Hồng 8 tại khu công nghiệp Mỹ Trung, Mỹ Lộc, Nam Định; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8; hợp đồng tiền gửi 35 tỷ VND; hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10; tài sản gắn liền với đất

nhà máy Sông Hồng 7, xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, Nam Định; Quyền sử dụng đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,5%/năm.

- (iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/VCB.NDI/16750081/CTD ngày 26 tháng 7 năm 2021 có hạn mức tín dụng là 400 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ cho các hạng mục của dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong của Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là không vượt quá 96 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 3 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay này được giải ngân bằng VNĐ và USD, chịu lãi suất cố định 7,5%/năm trong 2 năm đầu và lãi suất thả nổi cho các năm tiếp theo (kể từ 26 tháng 7 năm 2023). Khoản vay được bảo đảm bởi toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải, hệ thống thiết bị nhà xưởng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án "Xây dựng Khu sản xuất may xuất khẩu" của Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng.

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Nguồn vốn đầu tư XDCB VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	736.020.281.557	73.450.717.703	1.495.400.951.400
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	250.047.000.000	-	-	-	(250.047.000.000)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	307.478.565.364	(27.323.742.589)	280.154.822.775
Tăng do góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	73.500.000.000	73.500.000.000
Số dư, 30 tháng 9 năm 2022	750.141.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	793.451.846.921	119.626.975.114	1.849.055.774.175
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	750.141.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	673.327.847.678	109.746.118.009	1.719.050.917.827
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	165.712.226.962	(1.802.293.646)	163.909.933.316
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(18.744.490.806)	-	(18.744.490.806)
Điều chuyển sang quỹ đầu tư phát triển	-	2.043.416.636	(1.972.416.636)	(71.000.000)	-	-	-
Khác	-	-	-	-	(1.358.852.773)	-	(1.358.852.773)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	3.920.000.000	3.920.000.000
Tăng do góp vốn vào Công ty con	-	-	-	-	-	49.000.000.000	49.000.000.000
Số dư, 30 tháng 9 năm 2023	750.141.000.000	185.835.952.140	-	-	818.936.731.061	160.863.824.363	1.915.777.507.564

- (i) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 34/2023/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 22 tháng 4 năm 2023.

26. Vốn góp chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30 tháng 9 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	179.341.200.000	23,91%	179.341.200.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	85.125.600.000	11,35%	85.125.600.000	11,35%
Bà Bùi Thu Hà	57.947.400.000	7,72%	57.947.400.000	7,72%
Bà Phạm Thị Sông Ngân	55.502.250.000	7,40%	55.502.250.000	7,40%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	95.920.700.000	12,79%	95.920.700.000	12,79%
Các cổ đông khác	276.303.850.000	36,83%	276.303.850.000	36,83%
	750.141.000.000	100%	750.141.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	750.141.000.000	500.094.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	250.047.000.000
Vốn góp cuối kỳ	750.141.000.000	750.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	250.047.000.000

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.014.100	75.014.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.014.100	75.014.100
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100	75.014.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.014.100	75.014.100
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100	75.014.100

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	165.712.226.962	307.478.565.364
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) (*)	75.014.100	75.014.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.209	4.099

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ của kỳ so sánh đã được điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm 2022.

28. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Gốc ngoại tệ:		
-Euro ("EUR")	12.798	-
- Đô la Mỹ ("USD")	1.158.898	4.195.128

29. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	2.861.930.085.152	3.888.238.677.380
Doanh thu dịch vụ	523.300.549.576	492.822.723.936
Doanh thu khác	-	490.244.216
	3.385.230.634.728	4.381.551.645.532

30. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.477.750.892.301	3.296.246.236.933
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	504.152.159.674	428.310.674.559
	2.981.903.051.975	3.724.556.911.492

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Lãi tiền gửi	85.029.243.123	51.788.718.137
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	37.179.764.846	41.670.585.925
	122.209.007.969	93.459.304.062

32. Chi phí tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Chi phí lãi vay	33.544.895.445	23.779.868.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.343.452.299	2.755.008.872
	60.888.347.744	26.534.877.417

33. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	2.716.797.101	3.063.844.525
Chi phí khấu hao	2.092.538.223	3.308.262.237
Chi phí nhân công	3.321.537.098	2.161.577.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.627.713.140	141.064.805.641
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.127.781.295	3.968.340.484
	109.886.366.857	153.566.830.803

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.622.832.122	3.785.304.950
Chi phí khấu hao	14.774.650.017	12.805.073.432
Chi phí nhân công	88.546.096.710	141.156.071.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.094.698.931	24.545.101.083
Các khoản chi phí khác	12.423.931.940	24.537.305.008
	150.462.209.720	206.828.856.065

35. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.427.863.454.951	2.052.353.821.488
Chi phí nhân công	1.149.543.945.989	1.424.131.064.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.463.950.503	100.186.285.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.751.398.040	289.304.488.781
Chi phí khác	47.468.315.730	103.080.223.041
	2.902.091.065.213	3.969.055.883.640

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con

Các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 17% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty con được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	205.179.210.071	360.754.966.390
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính		
<i>Trong đó:</i>		
Lỗ chịu thuế của Công ty con	(16.355.520.624)	(55.762.739.978)
Thu nhập được miễn thuế của Công ty con	12.185.692.165	-
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	209.349.038.530	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.269.276.755	80.600.143.615

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Lỗ thuế của công ty con

Lỗ thuế của công ty con có thể mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong vòng tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh của khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế	Lỗ đã sử dụng	Lỗ quá hạn	Lỗ mang sang	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND	VND
2019	Chưa quyết toán	44.508.139	-	-	44.508.139	2024
2020	Chưa quyết toán	24.337.617	-	-	24.337.617	2025
2021	Đã quyết toán	1.245.265	-	-	1.245.265	2026
2022	Đã quyết toán	62.186.463.326	-	-	62.186.463.326	2027
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/9/2023	Chưa quyết toán	16.355.520.624	-	-	16.355.520.624	2028
		78.612.074.971	-	-	78.612.074.971	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng Công ty con có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên trong tương lai là không chắc chắn. Ngoài ra, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 vì Công ty không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 9 năm 2023.

37. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
	VND	VND
Mua tài sản cố định và tài sản xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	26.850.445.981	22.692.502.350

38. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan
2	Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT
3	Ông Bùi Việt Quang	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
4	Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
5	Bà Lê Hồng Yến	Thành viên HĐQT
6	Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên HĐQT
7	Ông Đinh Tràng Thi	Thành viên HĐQT
8	Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT
9	Bà Bùi Thu Hà	Thành viên HĐQT
10	Ông Trần Chí Dũng	Nguyên Phó Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
		VND	VND
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Mua nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ	13.135.581.803	42.216.901.411

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	30 tháng 9 năm 2023	
	Phải trả người bán VNĐ	Phải trả khác VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	2.527.178.451	2.078.990.068
Các bên có liên quan	31 tháng 12 năm 2022	
	Phải trả người bán VNĐ	Phải trả khác VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	2.942.007.930	182.977.183

39. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

Chức danh	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	
	VNĐ		VNĐ	
Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT	815.850.963	847.405.210	
Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	983.731.822	1.014.205.243	
Lê Hồng Yến	Thành viên HĐQT	798.818.896	804.989.306	
Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	862.646.735	887.615.820	
Trần Chí Dũng	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	168.475.254	
		3.461.048.416	3.722.690.833	

40. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 9, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Trong năm tới	4.856.335.535	4.145.224.535
Từ 2 đến 5 năm	19.140.872.540	16.580.898.140
Sau 5 năm	84.856.742.055	84.171.783.465
	108.853.950.130	104.897.906.140

Cam kết chi phí vốn

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (Nghĩa Hưng), công ty con, đã ký hợp đồng với các nhà thầu để thực hiện các công việc xây dựng của Dự án Xây dựng nhà xưởng của Nghĩa Hưng, với tổng giá trị hợp đồng còn đang thực hiện là khoảng 297,9 tỷ VNĐ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Các công việc xây dựng dự kiến sẽ hoàn thành trong năm nay. Tại ngày của báo cáo này, phần giá trị công việc còn phải thực hiện trong tương lai theo các hợp đồng này có số tiền là khoảng 14,2 tỷ VNĐ.

41. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (lược trích):

	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu phân loại lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí bán hàng	133.143.022.005	20.423.808.798	152.372.781.898
Chi phí quản lý doanh nghiệp	227.252.664.863	(20.423.808.798)	192.979.703.640

42. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ


Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày.

43. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2023


Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

